

Quận 10, ngày 07 tháng 10 năm 2022

Biểu mẫu 03

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non,
năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng		Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	10	-
1	Phòng học kiên cố	10	659,6 m ²
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	2.962 m ²	21,1 m ² / 1 trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	580 m ²	5,98 m ² / 1 trẻ em
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	659,6 m ²	4,71 m ² / 1 trẻ em
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	56 m ²	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	252,74 m ²	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	58 m ²	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	98,6 m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	83,3 m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	8	8/8 nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	8	8/8 nhóm (lớp)

2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời		Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	8 máy vi tính	8/8 nhóm (lớp)
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	...		

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		x
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	



HIỆU TRƯỞNG

 NGUYỄN KIM HÀ

Quận 10, ngày 07 tháng 10 năm 2022

Biểu mẫu 04

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022 -2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			T	S	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	23	0	0	14	2	2	0	02	05	08	12	3	0	0
I	Giáo viên														
1	Nhà trẻ	05	0	0	2	1	2	0	02	01	02	03	02	0	0
2	Mẫu giáo	08	0	0	7	1	0	0	0	04	04	07	02	0	0
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	01	0	0	01	0	0	0	0	0	01	01	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	01	0	0	01	0	0	0	0	0	01	01	0	0	0
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên khác	07	0	0	02	0	0	05	0	0	0	0	0	0	0

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
MẦM NON
PHƯỜNG 7
Nguyễn Kim Hà

Quận 10, ngày 07 tháng 10 năm 2022

Biểu mẫu 01

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non,
năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	100 %	100%
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	100%	100%
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	90% - 95%	90% - 100%
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	90% - 95%	90% - 100%

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
MẦM NON
PHƯỜNG 7
Nguyễn Kim Hà

Quận 10, ngày 07 tháng 10 năm 2022

Biểu mẫu 02

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2022 -2023

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	140	0	12	17	32	27	52
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	140	0	12	17	32	27	52
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	140	0	12	17	32	27	52
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	140	0	12	17	32	27	52
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	140	0	12	17	32	27	52
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	140	0	12	17	32	27	52
1	Số trẻ cân nặng bình thường	125	0	12	16	32	25	40
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân		0	0	0	0	0	1
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	139	0	12	17	32	21	51
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi		0	0	0	0	0	1
5	Số trẻ thừa cân béo phì		0	0	1	0	2	10
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	140	0	12	17	32	27	52

1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	29	0	12	17	0	0	0
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	111	0	0	0	32	27	52



 HUYỆN TRƯỞNG

 Nguyễn Kim Hà